

Số: **162** /VLG-TCHC
V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày **10** tháng **8** năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
 - 2- Mã chứng khoán: VLG
 - 3- Trụ sở chính: Tầng 4, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.
 - 4- Điện thoại: 04-35772047/48 Fax: 04-35772046
 - 5- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Vũ Thị Thanh Nhân – Người phụ trách quản trị công ty
 - 6- Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1- Báo cáo tài chính giữa niên độ (Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022) của Công ty cổ phần VIMC Logistics ký ngày 8/8/2022 bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2- Các nội dung giải trình (nếu có)
 - 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vimclogistics.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Vũ Thị Thanh Nhân

SỐ: 160/VLG-TCHC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo soát xét tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 so với Báo cáo soát xét tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch
1	Tổng doanh thu	129.222	227.853	-43,29%
2	Lợi nhuận sau thuế	2.603	2.920	-10,86%

Tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo soát xét tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Sự biến động chủ yếu từ:

Sự biến động chủ yếu từ:

- Năm 2021 Công ty khai thác khách hàng mới hàng điện gió dự án Hòa Bình, dự án Lạc Hòa và dự án Quốc Vinh với doanh thu hàng điện gió 6 tháng đầu năm 2021 là 97 tỷ đồng. Các dự án này đã hoàn thành và kết thúc vào cuối năm 2021 nên doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 giảm do không có phát sinh doanh thu này dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm.
- Bên cạnh đó, giá dầu được điều chỉnh tăng nhiều lần dẫn đến giá vốn tăng trong khi tốc độ tăng doanh thu không theo kịp tốc độ tăng của dầu.
- 6 tháng đầu năm 2022 Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ hoạt động góp vốn số tiền 1,6 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2021 là 0 đồng)

Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

Nơi nhận

- Như trên,
- Lưu VT.

Chủ tịch HĐQT

Mai Lê Lợi



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05- 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VIMC Logistics là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 14 ngày 07/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Lê Lợi	Chủ tịch đại diện theo Pháp luật	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	
Ông Trương Văn Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Trịnh Vũ Khoa	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Toàn	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)
Ông Mai Lê Lợi	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thành Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đinh Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Huế	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm-nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Mai Lê Lợi

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMC Logistics**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VIMC Logistics được lập ngày 08/08/2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần VIMC Logistics chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.224.642.961	141.069.108.705
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.214.540.280	37.814.847.161
111	1. Tiền		7.214.540.280	37.814.847.161
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		97.306.886.338	96.005.349.170
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.464.345.613	63.019.216.148
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.341.400.058	2.592.114.811
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.647.782.499	32.540.660.043
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.146.641.832)	(2.146.641.832)
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		8.703.216.343	7.248.912.374
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	923.431.813	391.180.113
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.746.625.076	6.824.572.807
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	33.159.454	33.159.454
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.871.633.225	113.472.255.964
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.062.700.000	10.062.700.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.062.700.000	10.062.700.000
220	II. Tài sản cố định		55.667.442.156	59.177.914.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55.667.442.156	59.177.914.824
222	- Nguyên giá		127.125.992.693	128.213.057.048
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.458.550.537)	(69.035.142.224)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.772.489.587	31.563.398.678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	31.772.489.587	31.563.398.678
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	11.432.820.000	11.432.820.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.432.820.000	11.432.820.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		936.181.482	1.235.422.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	936.181.482	1.235.422.462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		223.096.276.186	254.541.364.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		54.929.791.095	86.826.356.041
310	I. Nợ ngắn hạn		54.929.791.095	86.826.356.041
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.500.129.499	54.342.315.865
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	353.285.396	492.085.805
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	78.025.818	581.259.917
314	4. Phải trả người lao động		1.695.476.076	3.103.002.490
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.043.330.709	2.104.477.284
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.912.962.602	11.384.566.040
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	8.322.308.914	14.547.060.866
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.024.272.081	271.587.774
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.166.485.091	167.715.008.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	168.166.485.091	167.715.008.628
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		142.121.300.000	142.121.300.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		142.121.300.000	142.121.300.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(500.000.000)	(500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.693.185.321	19.693.185.321
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.851.999.770	6.400.523.307
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.248.639.000	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.603.360.770	6.400.523.307
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		223.096.276.186	254.541.364.669



Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu



Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Mai Lê Lợi

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	129.222.476.255	227.852.990.207
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.222.476.255	227.852.990.207
11	3. Giá vốn hàng bán	21	126.524.626.027	220.989.455.268
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.697.850.228	6.863.534.939
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.249.688.491	364.749.767
22	6. Chi phí tài chính	23	486.851.662	1.401.670.518
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		472.966.732	1.344.385.164
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.919.866.140	2.144.477.309
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.540.820.917	3.682.136.879
31	9. Thu nhập khác	25	279.500.000	-
40	10. Lợi nhuận khác		279.500.000	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.820.320.917	3.682.136.879
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	216.960.147	762.477.286
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.603.360.770</u>	<u>2.919.659.593</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	184	206

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu

Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Mai Lê Lợi
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.820.320.917	3.682.136.879
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.835.721.595	5.007.939.898
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.510.472.668	3.946.753.248
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.844.214)	50.887.704
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.139.873.591)	(334.086.218)
06	- Chi phí lãi vay		472.966.732	1.344.385.164
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.656.042.512	8.690.076.777
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(839.421.769)	(26.547.324.428)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.783.879.750)	4.069.008.531
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(233.010.720)	525.311.316
14	- Tiền lãi vay đã trả		(479.559.189)	(1.356.857.553)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(428.795.241)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(399.200.000)	(1.325.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.507.824.157)	(15.945.285.357)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(209.090.909)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		279.500.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		476.205.923	644.558.440
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		546.615.014	644.558.440
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.465.609.814	54.584.576.355
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.690.361.766)	(49.370.478.746)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(422.190.000)	(230.770.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.646.941.952)	4.983.327.609

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.608.151.095)	(10.317.399.308)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.814.847.161	25.545.413.996
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.844.214	28.719.164
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>7.214.540.280</u>	<u>15.256.733.852</u>

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu

Trần Thị Loan
Kế toán trưởng



Mai Lê Lợi
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam là đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam thông qua việc đổi tên và logo Công ty thành Công ty Cổ phần VIMC Logistics. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0102345275 cấp lần đầu ngày 10/08/2007 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 14 ngày 07/07/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 142.121.300.000 VND, tương đương 14.212.130 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp đến ngày 30/06/2022 là 142.121.300.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 122 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 121 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022, dịch bệnh tràn lan, thiên tai xảy ra nhiều ở khu vực châu Á mà Việt Nam cũng là một điển hình, đã làm cho thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng, gián đoạn nghiêm trọng. Chính những điều này đã ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi của xu hướng ngành logistics toàn cầu. Một số nơi khác, logistics hầu như bị ngưng hoạt động vì dịch bùng phát quá mạnh như là hoạt động sản xuất nhà máy, vận chuyển hàng hóa xuất - nhập khẩu....Ngoài ra, Công ty đã kết thúc các hợp đồng dịch vụ vận chuyển cho các dự án điện gió Lạc Hòa, điện gió Quốc Vinh và điện gió Hòa Bình với giá trị lớn trong năm 2021, khiến cho doanh thu kỳ này giảm mạnh là 98,63 tỷ đồng và giá vốn giảm mạnh 94,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Kết quả, Công ty mang về mức lợi nhuận trước thuế đạt 2,82 tỷ đồng (trong khi kỳ trước đạt 3,68 tỷ đồng). Do dịch vụ Logistics là dịch vụ đặc thù tỷ lệ lãi gộp trong năm biến động không đáng kể.

Cấu trúc doanh nghiệp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:		
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	Phòng 801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3 số 2A, Tôn Thất Thuyết, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9 - F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, phường Phố Mới, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái - tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ Logistics, vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ

ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động logistics tại Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.620.857.992	409.122.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.593.682.288	37.405.725.158
	7.214.540.280	37.814.847.161

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.432.820.000	11.432.820.000	-	11.432.820.000
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	6.032.820.000	6.032.820.000	-	6.032.820.000
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	5.400.000.000	5.400.000.000	-	5.400.000.000
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	1.000.000.000		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
	12.432.820.000	11.432.820.000	(1.000.000.000)	11.432.820.000
				(1.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Hà Nội	22,12%	22,12%	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics	Hà Nội	36,00%	36,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	Hải Phòng	5,00%	5,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	4.591.005.999	-	2.846.519.534	-
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	3.603.330.487	-	3.590.552.082	-
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	7.937.405.770	-	10.773.990.839	-
Ka Chun Logistics and Trading Limited	2.778.188.400	-	2.763.259.850	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Thực phẩm Toàn Cầu	-	-	2.867.730.904	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	980.359.123	-	2.472.939.631	-
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	151.416.000	-	1.574.652.496	-
Jobounmy	5.097.556.880	-	5.224.174.029	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.325.082.954	(2.146.641.832)	30.905.396.792	(2.146.641.832)
	63.464.345.613	(2.146.641.832)	63.019.216.148	(2.146.641.832)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.736.359.123	-	2.857.939.631	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Wanhai Việt Nam	-	-	88.850.000	-
Evergreen Shipping Agency Vietnam	21.349.500	-	704.105.812	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	2.355.526.017	-	269.058.050	-
The Scoular Company	-	-	1.072.982.400	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	440.082.927	-	32.129.859	-
VITAMAS	783.566.376	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	740.875.238	-	424.988.690	-
	4.341.400.058	-	2.592.114.811	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	53.400.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	20.433.241	-
Ký cược, ký quỹ	1.692.170.420	-	4.406.554.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	2.683.282.121	-	3.111.430.857	-
Phải thu khác	27.272.329.958	-	25.002.241.945	-
<i>Phải thu về Doanh thu chưa xuất hóa đơn</i>	<i>5.109.502.304</i>	<i>-</i>	<i>145.259.091</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về cổ tức</i>	<i>1.614.167.668</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về lãi tiền gửi</i>	<i>62.611.111</i>	<i>-</i>	<i>292.611.111</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản chi hộ làm hàng</i>	<i>20.410.456.875</i>	<i>-</i>	<i>24.478.779.743</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>75.592.000</i>	<i>-</i>	<i>85.592.000</i>	<i>-</i>
	31.647.782.499	-	32.540.660.043	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ ⁽¹⁾	10.062.700.000	-	10.062.700.000	-
	10.062.700.000	-	10.062.700.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.614.167.668	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

⁽¹⁾Trong đó bao gồm khoản ký quỹ theo quy định thông tư 05/2014/TT-BCT ngày 27/01/2014 của Bộ Công thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa với giá trị là 10.000.000.000 VND.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Đăng Nguyên	39.700.000	-	39.700.000	-
Công ty TNHH Hồng Ngọc	2.068.800.000	2.068.800.000	2.068.800.000	2.068.800.000
Trần Văn Toan	395.650.000	395.650.000	395.650.000	395.650.000
KH Tuấn Huyền	225.436.100	225.436.100	225.436.100	225.436.100
Công ty Cổ phần sửa chữa tàu biển NoscoVinalines	245.805.831	245.805.831	245.805.831	245.805.831
Công ty Cổ phần Tứ Đình	224.520.000	224.520.000	244.520.000	244.520.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	39.681.000	-	39.681.000	-
Các khoản phải thu khác	1.304.337.460	1.304.337.460	1.332.362.900	1.332.362.900
	6.611.191.223	4.464.549.391	6.659.216.663	4.512.574.831

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày với tổng giá trị là 4,46 tỷ VND, Công ty vẫn thu thập được xác nhận công nợ và tích cực thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu này. Ban điều hành đánh giá không có tổn thất và có khả năng thu hồi toàn bộ đối với các khoản công nợ này.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	443.582.550	339.345.590
Chi phí vận chuyển xe nâng	263.333.333	-
Chi phí phần mềm Fast	115.001.999	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	101.513.931	51.834.523
	923.431.813	391.180.113
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	936.181.482	1.235.422.462
	936.181.482	1.235.422.462

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.823.613.764	32.201.592.520	34.779.727.861	1.408.122.903	128.213.057.048
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.087.064.355)	-	(1.087.064.355)
Số dư cuối kỳ	59.823.613.764	32.201.592.520	33.692.663.506	1.408.122.903	127.125.992.693
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.853.199.112	17.737.457.812	28.057.164.111	1.387.321.189	69.035.142.224
Khấu hao trong kỳ	1.327.439.790	1.040.996.016	1.130.101.920	11.934.942	3.510.472.668
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.087.064.355)	-	(1.087.064.355)
Số dư cuối kỳ	23.180.638.902	18.778.453.828	28.100.201.676	1.399.256.131	71.458.550.537
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.970.414.652	14.464.134.708	6.722.563.750	20.801.714	59.177.914.824
Tại ngày cuối kỳ	36.642.974.862	13.423.138.692	5.592.461.830	8.866.772	55.667.442.156

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.409.705.623 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.015.878.380 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân ⁽¹⁾	30.973.357.968	30.764.267.059
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai ⁽²⁾	475.005.034	475.005.034
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc ⁽³⁾	324.126.585	324.126.585
	31.772.489.587	31.563.398.678

(1) Thực hiện theo văn bản số 4588/UBND-QH1 ngày 30/11/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc giao cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện dự án Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân và văn bản số 4373/UBND-QH1 ngày 09/11/2009 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc chuyển giao cho Công ty Cổ phần VIMC Logistics làm chủ đầu tư để thực hiện dự án với nội dung:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân;
- Địa điểm xây dựng: Khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 185.913 m²;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Bắt đầu triển khai từ 2009;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Chi phí dự án đến hiện tại bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bồi thường đất và các khoản chi phí khác như chi phí khảo sát địa chất, chi phí tư vấn thiết kế,... Ngày 06/05/2015, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần có văn bản số 1200/HHVN-TC&QLVG về việc cho phép Công ty tìm kiếm đối tác để thương thảo chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án khu dịch vụ hậu cần cảng Cái Lân để thu hồi chi phí đã đầu tư cũng như tạo một phần quỹ đất xây dựng kho bãi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, Công ty Cổ phần VIMC Logistics đã thực hiện ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức nhà Quốc gia Quảng Ninh và Công ty TNHH Happy Land với tổng diện tích hợp tác kinh doanh là 128.524,8 m², đồng thời tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh diện tích còn lại theo chỉ đạo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần.

(2) Đây là chi phí đầu tư vào dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai được thực hiện theo quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 06/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh Dự án Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai. Cụ thể:

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Lào Cai;
- Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai;
- Mục đích xây dựng: Thúc đẩy việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai phục vụ cho việc phát triển xã hội của tỉnh Lào Cai và cả nước, tạo mặt bằng để tập kết, xếp dỡ hàng hóa quá cảnh từ Cảng Hải Phòng lên Lào Cai và theo chiều ngược lại;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần VIMC Logistics;
- Tổng mức đầu tư: 219.051.464.000 VND;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án 100.172 m²;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: từ quý I/2009 đến quý I/2020
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đã hoàn thành giai đoạn I, giai đoạn II và đưa vào khai thác sử dụng. Đối với giai đoạn III và giai đoạn IV, Công ty đang tiến hành lập hồ sơ điều chỉnh tổng thể dự án, bố trí lại các hạng mục dự án theo Quyết định số 3292/UBND-KT ngày 22/07/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc điều chỉnh dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới và đã nhận được công văn của BQL Khu kinh tế - UBND tỉnh Lào Cai phản hồi về hồ sơ ban đầu của công ty cũng như yêu cầu hoàn thiện bổ sung hồ sơ. Chi phí dự án bao gồm chi phí lập báo cáo dự án đầu tư và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm mục đích chuẩn bị thực hiện giai đoạn III và giai đoạn IV. Ngày 10/01/2022 Công ty đã nhận được văn bản số 1620/BQL-TNMT ngày 31/12/2021 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lào Cai hướng dẫn nộp tiền san tạo mặt bằng với số tiền 760.174.000 VND. Sau

khi hoàn thành việc nộp tiền san tạo mặt bằng, Ban quản lý kinh tế Lào Cai sẽ hướng dẫn Công ty các thủ tục về thuê đất, giao đất tại hiện trường và các công việc triển khai xây dựng trong thời gian tiếp theo.

⁽³⁾ Dự án này đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics. Đây là phần chi phí khảo sát địa hình ban đầu để thực hiện dự án. Hiện nay, Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics để hoàn trả phần kinh phí này.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Happy Land Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận Tải HDL	-	149.459.018
Người mua trả tiền trước là đối tượng khác	151.232.396	140.573.787
	353.285.396	492.085.805



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS
 HÀ NỘI

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	4.076.616.083	4.076.616.083	5.431.270.328	5.431.270.328
Công ty TNHH Thăng Lợi	3.416.178.762	3.416.178.762	6.210.572.774	6.210.572.774
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Vận tải Hán Trang	5.327.426.000	5.327.426.000	4.538.766.300	4.538.766.300
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Đức Thắng	-	-	849.134.900	849.134.900
Công ty CP Hàng hải VSICO	-	-	1.773.750	1.773.750
Công ty CORDELIA CONTAINER SHIPPING LINE LTD	-	-	6.723.945.690	6.723.945.690
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Minh Châu	3.749.482.880	3.749.482.880	-	-
Công ty Cổ phần T & C	488.980.000	488.980.000	3.427.797.000	3.427.797.000
Chi nhánh Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh (TP Hà Nội)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán là đối tượng khác	13.441.445.774	13.441.445.774	17.159.055.123	17.159.055.123
	30.500.129.499	30.500.129.499	54.342.315.865	54.342.315.865
	6.056.578.938	6.056.578.938	8.284.847.442	8.284.847.442

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	33.159.454	307.170.936	139.263.353	429.694.771	33.159.454	16.739.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	262.795.241	216.960.147	428.795.241	-	50.960.147
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.293.740	151.153.404	152.120.991	-	10.326.153
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	33.159.454	581.259.917	514.376.904	1.017.611.003	33.159.454	78.025.818

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	17.601.066	24.193.523
Chi phí phải trả cước vận chuyển	2.025.729.643	2.080.283.761
	2.043.330.709	2.104.477.284

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	60.076.248	62.762.528
Bảo hiểm xã hội	183.622.232	-
Nhận ký quỹ, ký cược	169.000.000	1.147.000.000
Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát ^(*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.500.264.122	5.174.803.512
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>3.762.130.412</i>	<i>4.184.320.412</i>
<i>Phải trả thù lao BKS, Hội đồng quản trị</i>	<i>186.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả thù lao của Ban điều phối BCC</i>	<i>3.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>549.133.710</i>	<i>990.483.100</i>
	9.912.962.602	11.384.566.040

^(*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Phát đặt cọc để thực hiện xây dựng dự án Trung tâm thương mại tại thành phố Hạ Long trên khu đất của dự án Khu hậu cần cảng Cái Lân (Thuyết minh 11).

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.547.060.866	14.547.060.866	15.465.609.814	21.690.361.766	8.322.308.914	8.322.308.914
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	9.844.010.866	9.844.010.866	11.585.586.000	16.987.311.766	4.442.285.100	4.442.285.100
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	4.703.050.000	4.703.050.000	3.880.023.814	4.703.050.000	3.880.023.814	3.880.023.814
	14.547.060.866	14.547.060.866	15.465.609.814	21.690.361.766	8.322.308.914	8.322.308.914

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
					30/06/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Thả nổi	6 tháng	Thế chấp (*)	8.322.308.914	14.547.060.866
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Thả nổi	5,5 tháng	Thế chấp (*)	4.442.285.100	9.844.010.866
					3.880.023.814	4.703.050.000
					8.322.308.914	14.547.060.866

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	5.913.194.073	167.227.679.394
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	2.919.659.593	2.919.659.593
Trích lập quỹ khen thưởng ban quản lý	-	-	-	(81.000.000)	(81.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.583.555.073)	(1.583.555.073)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	7.168.298.593	168.482.783.914
Số dư đầu năm	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	6.400.523.307	167.715.008.628
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.603.360.770	2.603.360.770
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.001.884.307)	(2.001.884.307)
Trích lập quỹ khen thưởng ban quản lý	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư cuối kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	6.851.999.770	168.166.485.091

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 về việc phân phối lợi nhuận năm 2021:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	6.400.523.307
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31,28%	2.001.884.307
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty	2,34%	150.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	66,38%	4.248.639.000

(*)Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022 về việc phân phối lợi nhuận năm 2021 có thông báo chia cổ tức 3% số tiền 4.248.639.000 VND. Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2022 Công ty chưa chốt danh sách cổ đông được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	80.616.200.000	56,72%	80.616.200.000	56,72%
Các cổ đông khác	61.505.100.000	43,28%	61.505.100.000	43,28%
Cộng	142.121.300.000	100%	142.121.300.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	142.121.300.000	142.121.300.000
Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ tức, lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.184.320.412	4.116.038.462
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	422.190.000	230.770.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	422.190.000	230.770.000
Số dư cuối kỳ	3.762.130.412	3.885.268.462

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.212.130</i>	<i>14.212.130</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.162.130</i>	<i>14.162.130</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
	19.693.185.321	19.693.185.321

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	3.002,53	21.476,40

b) Tài sản thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản chủ yếu là kho bãi và văn phòng. Vào ngày 30/06/2022, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	7.434.164.728	7.182.932.728
Từ 1 năm đến 5 năm	1.450.740.091	5.021.270.455

c) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất Khu công nghiệp Đông Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai với Nhà nước để sử dụng cho mục đích xây dựng dự án. Diện tích khu đất này là 47.962 m², thời gian thuê từ 01/04/2008 đến 31/07/2055. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 12 năm 3 tháng (từ ngày 01/04/2008 đến ngày 01/07/2020) theo Quyết định số 1073/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Công ty tiếp tục được miễn tiền thuê đất trong thời gian 1 năm 9 tháng (từ tháng 10/2020 đến hết tháng 6/2022) theo Quyết định số 234/QĐ-BQL ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Lào Cai.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	129.222.476.255	227.852.990.207
	129.222.476.255	227.852.990.207
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	10.598.564.434	22.135.586.461
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	126.524.626.027	220.989.455.268
	126.524.626.027	220.989.455.268
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	10.586.626.693	15.482.189.246
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.205.923	334.086.218
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.614.167.668	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	149.675.998	30.663.549
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	239.638.902	-
	2.249.688.491	364.749.767

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	1.614.167.668	-
--	----------------------	----------

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	472.966.732	1.344.385.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.884.930	6.397.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	50.887.704
	486.851.662	1.401.670.518

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.397.379	129.491.694
Chi phí nhân công	1.085.551.963	1.107.765.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.872.716	29.872.716
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.868.581	153.465.411
Chi phí khác bằng tiền	426.175.501	716.881.907
	1.919.866.140	2.144.477.309

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ bồi thường xe do tai nạn	279.500.000	-
	279.500.000	-

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.820.320.917	3.682.136.879
Các khoản điều chỉnh tăng	126.975.298	182.011.125
<i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	92.000.000	102.000.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	26.622.363
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước</i>	34.975.298	-
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ này</i>	-	53.388.762
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.862.495.479)	(51.761.572)
<i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN</i>	(1.614.167.668)	-
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước đã thực hiện</i>	-	(51.761.572)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ này</i>	(248.327.811)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.084.800.736	3.812.386.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	216.960.147	762.477.286
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	262.795.241	(58.925.536)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(428.795.241)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	50.960.147	703.551.750

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.603.360.770	2.919.659.593
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.603.360.770	2.919.659.593
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	184	206

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.706.836	102.932.058
Chi phí nhân công	7.957.199.198	7.269.063.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.510.472.668	3.946.753.248
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.423.685.539	209.586.037.614
Chi phí khác bằng tiền	2.392.427.926	2.222.146.071
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	128.444.492.167	223.133.932.577

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	7.214.540.280	-	37.814.847.161	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.174.828.112	(2.146.641.832)	105.622.576.191	(2.146.641.832)
	112.389.368.392	(2.146.641.832)	143.437.423.352	(2.146.641.832)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	8.322.308.914	14.547.060.866
Phải trả người bán, phải trả khác	40.413.092.101	65.726.881.905
Chi phí phải trả	2.043.330.709	2.104.477.284
	50.778.731.724	82.378.420.055

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ

hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	7.214.540.280	-	-	7.214.540.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.965.486.280	10.062.700.000	-	103.028.186.280
Cộng	100.180.026.560	10.062.700.000	-	110.242.726.560
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	37.814.847.161	-	-	37.814.847.161
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.413.234.359	10.062.700.000	-	103.475.934.359
Cộng	131.228.081.520	10.062.700.000	-	141.290.781.520

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	8.322.308.914	-	-	8.322.308.914
Phải trả người bán, phải trả khác	40.413.092.101	-	-	40.413.092.101
Chi phí phải trả	2.043.330.709	-	-	2.043.330.709
	50.778.731.724	-	-	50.778.731.724
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	14.547.060.866	-	-	14.547.060.866
Phải trả người bán, phải trả khác	65.726.881.905	-	-	65.726.881.905
Chi phí phải trả	2.104.477.284	-	-	2.104.477.284
	82.378.420.055	-	-	82.378.420.055

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty Vận tải Biển VIMC	Cùng Tổng công ty
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	Cùng Tổng công ty
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tổng công ty
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng.	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ hàng hải cảng Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Lai Dắt và Vận tải cảng Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>	<u>6 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.598.564.434	22.135.586.461
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	-	2.430.000
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.032.258.065	1.948.333.333
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-	1.803.666.364
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	8.566.306.369	18.381.156.764

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	10.586.626.693	15.482.189.246
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	886.743.217	884.397.729
Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	148.363.638	15.800.000
Công ty Vận tải Biển VIMC	2.540.102.833	1.301.554.550
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	136.620.000	148.363.638
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	6.741.585.911	3.401.417.066
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	64.650.674	183.390.901
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	68.560.420	265.278.005
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	-	1.700.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	-	997.538.800
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	-	8.173.159.466
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	-	109.589.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.614.167.668	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	1.614.167.668	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.736.359.123	2.857.939.631
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	756.000.000	385.000.000
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	980.359.123	2.472.939.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.400.000	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	53.400.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	6.056.578.938	8.284.847.442
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	940.507.341	884.509.761
Chi nhánh Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	53.410.910	-
Công ty TNHH MTV DV Hàng Hải Hậu Giang	983.257.353	1.923.257.353
Công ty Vận tải biển Container VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	-	27.200.000
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	4.076.616.083	5.431.270.328
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.787.251	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (Vinabridge)	-	18.610.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.614.167.668	-
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	1.614.167.668	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

		Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
Mai Lê Lợi	Bổ nhiệm từ 26/04/2022	Chủ tịch HĐQT	195.382.589	159.102.339
Đỗ Thanh Sơn	Miễn nhiệm từ 26/04/2022	Chủ tịch HĐQT	20.000.000	30.000.000
Trần Quang Toàn	Bổ nhiệm từ 21/06/2022	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	19.088.000	-
Phạm Bá Ngân		Phó Tổng Giám đốc	60.938.673	81.940.427
Phạm Thành Giang		Phó Tổng Giám đốc	49.640.775	67.455.694
Trần Thị Loan		Kế toán trưởng	119.997.605	95.986.837
Trương Văn Thái	Miễn nhiệm từ 26/04/2022	Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
Trịnh Vũ Khoa	Bổ nhiệm từ 26/04/2022	Thành viên HĐQT	8.000.000	-
Nguyễn Đình Tú	Bổ nhiệm từ 26/04/2022	Thành viên HĐQT	8.000.000	-
Nguyễn Văn Chung	Miễn nhiệm từ 26/04/2022	Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
Nguyễn Hồng Thái		Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Vũ Thị Thanh Duyên	Miễn nhiệm từ 26/04/2022	Trưởng BKS	16.000.000	24.000.000
Trần Thị Thanh Thủy	Bổ nhiệm từ 26/04/2022	Trưởng BKS	8.000.000	-
Nguyễn Thị Hué	Miễn nhiệm từ 26/04/2022	Ủy viên BKS	12.000.000	18.000.000
Đỗ Lan Hương	Bổ nhiệm từ 26/04/2022	Ủy viên BKS	6.000.000	-
Dương Thu Hiền		Ủy viên BKS	18.000.000	18.000.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Nguyễn Thị Việt Hà
Người lập biểu

Trần Thị Loan
Kế toán trưởng

Mai Lê Lợi
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022